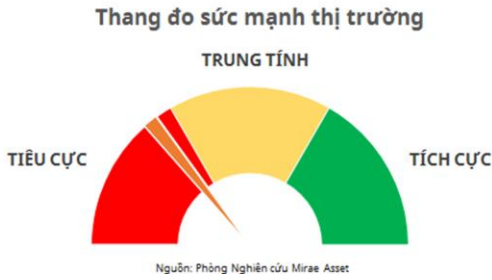


26 Tháng Tám 2021



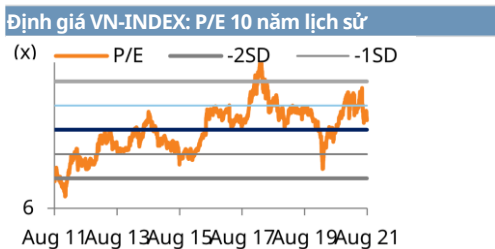
Tổng quan thị trường				
	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
VN-INDEX	1,301.12	-0.64	2.23	48.96
HNX	336.85	0.25	11.22	171.90
UPCOM	91.55	0.01	9.15	56.43
MSCI EM	1,275.31	0.42	-0.37	13.93
NIKKEI	27,742.29	0.06	-0.33	19.11
HANG SENG	25,415.69	-1.08	-2.97	-0.30
KOSPI	3,128.53	-0.58	-2.99	32.04
FTSE	7,120.13	-0.42	1.35	17.77
S&P 500	4,496.19	0.22	1.67	29.25
NASDAQ	15,041.86	0.15	1.36	28.95

Định giá thị trường			
	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VN-INDEX	15.68	2.52	16.29
SET INDEX	19.74	1.70	7.58
JCI INDEX	NA	1.94	-7.51
PCOMP	22.87	1.67	7.53

Lãi suất tham chiếu				
	Thị giá	1D (bps)	1M (bps)	1Y (bps)
Cơ bản	4.00	0	0	-50
5 năm	0.84	0	-21	-89
10 năm	2.07	-1	-9	-84

Tỷ giá ngoại hối				
	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
US\$/VND	22,790	0.08	0.97	1.65
US\$/KRW	1,170	-0.25	-1.31	1.40
US\$/JPY	110	-0.12	0.22	-3.78
US\$/EUR	0.85	0.08	0.35	0.58
US\$/GBP	0.73	0.18	0.58	-3.84
US\$/SGD	1.35	-0.04	0.36	0.91

Giá trị giao dịch bình quân/ngày (triệu US\$)			
	Gần	TB 1 tháng	TB 1 năm
VN-INDEX	662	900	617
HNX	101	147	88
UPCOM	48	66	39



# Bản tin cuối ngày Việt Nam

Để đăng ký nhận bản tin, vui lòng liên hệ chúng tôi qua: [cs@miraeasset.com.vn](mailto:cs@miraeasset.com.vn)

## Nhận định thị trường

### Lực bán mạnh vào cuối phiên

Trong suốt thời gian giao dịch, VN-Index luôn duy trì vị thế cân bằng và sắc xanh nhẹ. Tuy nhiên, lực bán mạnh dần về cuối phiên ATC. Điều này khiến cho VN-Index giảm 8,43 điểm (-0,64%) xuống còn 1.301 điểm. Thanh khoản có phần được cải thiện hơn so với phiên trước khi có hơn 498 triệu đơn vị cổ phiếu khớp lệnh.

Nhóm cổ phiếu có vốn hóa lớn trong VN30 ghi nhận phiên giao dịch tiêu cực khi chỉ có 6/30 mã đóng cửa với mức tăng, nhiều cổ phiếu ghi nhận mức giảm mạnh như PDR (3,8%), PNJ (3,15%), CTG (2,95%). Hỗ trợ cho thị trường thu hẹp đà giảm điểm nhờ diễn biến nổi bật của nhóm phân bón và logistic cảng biển, trong số đó HAH, PHP đóng cửa ghi nhận mức tăng trần.

Khối ngoại đã quay lại bán ròng với tổng giá trị hơn 386 tỷ trong phiên giao dịch hôm nay ở trên cả 2 sàn HNX và HSX. Trong đó, đứng đầu danh sách bán ròng của khối ngoại là VHM với giá trị đạt hơn 205 tỷ. Còn ở chiều ngược lại, MBB ghi nhận giá trị mua ròng hơn 82 tỷ đồng.

Mặc dù đóng cửa với sắc đỏ, nhưng VN-Index vẫn giữ được mốc trên 1,300 điểm đã khiến cho điểm số đánh giá kỹ thuật ngắn hạn của VN-Index được cải thiện từ mức đánh giá -6 điểm lên mức -4 điểm. Mặc dù vậy, trạng thái ngắn hạn vẫn duy trì ở mức đánh giá TIÊU CỰC. P/E của VN-Index hiện tại ở mức 15,6x.

**Trương Hoàng Tiến Hưng**, Analyst, 84-8-39102222, [hung.tht@miraeasset.com.vn](mailto:hung.tht@miraeasset.com.vn)

### Cập nhật kỹ thuật các chỉ số

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn (*)	Trạng thái
VNINDEX	-4	TIÊU CỰC
VN30	-4	TIÊU CỰC
VN30F1M	-5	TIÊU CỰC
VN DIAMOND	-5	TIÊU CỰC
VN FIN SELECT	-6	TIÊU CỰC
Shanghai Composite	6	KHẢ QUAN
Kospi	-2	TRUNG TÍNH
Nikkei 225	2	TRUNG TÍNH
FTSE 100 (EU)	-4	TIÊU CỰC
Dow Jones	0	TRUNG TÍNH

(\*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

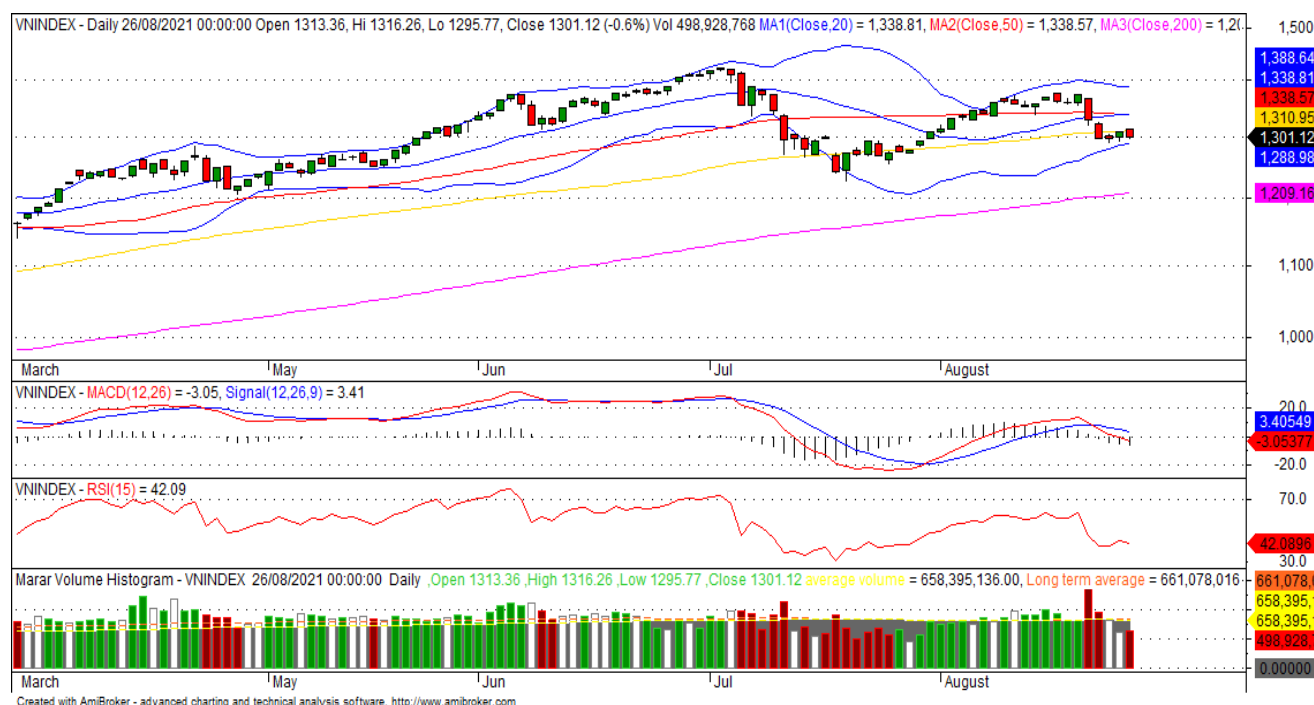
Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VNINDEX	-4	<b>TIÊU CỰC</b>
VN30	-4	<b>TIÊU CỰC</b>
VN30F1M	-5	<b>TIÊU CỰC</b>
VN DIAMOND	-5	<b>TIÊU CỰC</b>
VN FIN SELECT	-6	<b>TIÊU CỰC</b>

(\*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ tiêu VN-Index	Chỉ tiêu	Điểm số
Đóng cửa (26/08/2021)	Kháng cự 1	<b>1.380</b>
Xu hướng ngắn hạn (1 - 4 tuần)	Kháng cự 2	<b>1.420</b>
Xu hướng trung hạn (3 - 6 tháng)	Hỗ trợ 1	<b>1.300</b>
Xu hướng dài hạn (6 - 12 tháng)	Hỗ trợ 2	<b>1.270</b>

VN-Index kiểm định trở lại ngưỡng 1,300 điểm và vẫn duy trì đóng cửa trên ngưỡng này.

## Đồ thị kỹ thuật VN-INDEX (chart ngày)



Nguồn: Vietstock

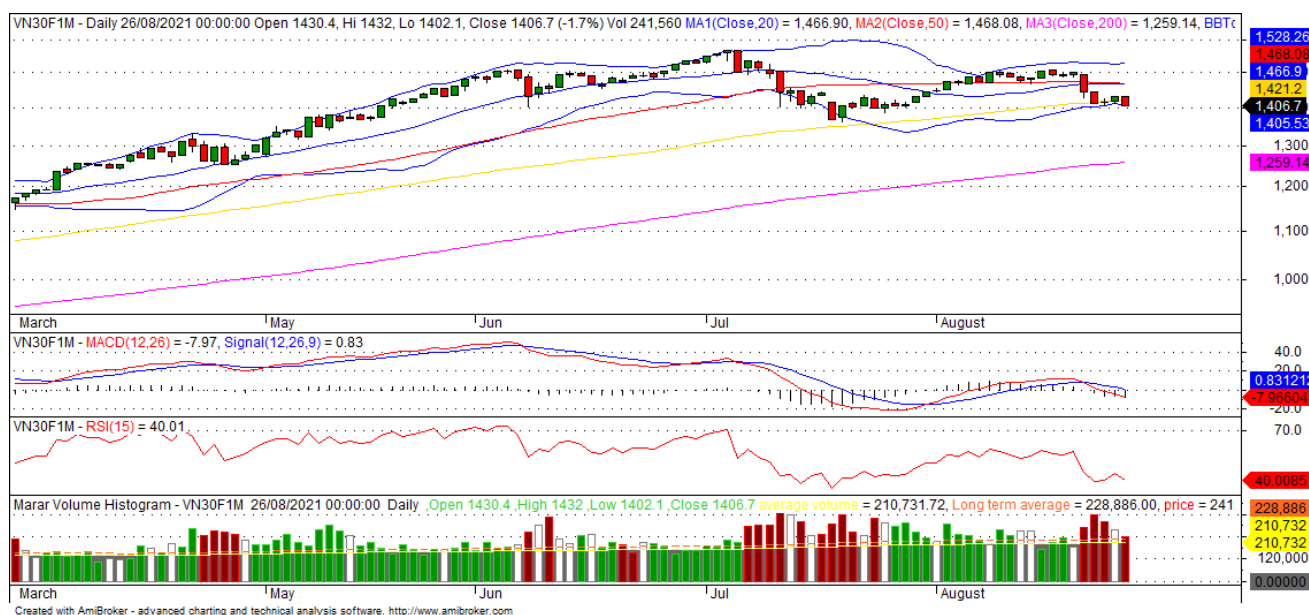
## CẬP NHẬT PHÁI SINH

Chỉ tiêu		Chỉ tiêu	Điểm số
VN30F1M - đóng cửa (26/08/2021)	1.406	Kháng cự 1	<b>1.500</b>
Xu hướng ngắn hạn (chart ngày)	<b>TIÊU CỰC</b>	Kháng cự 2	<b>1.550</b>
VN30 - đóng cửa	1.412	Hỗ trợ 1	<b>1.450</b>
Chênh lệch <b>VN30F1M &amp; VN30</b>	<b>-5,75</b>	Hỗ trợ 2	<b>1.400</b>

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VN30F1M (chart 15 phút)	-6	<b>TIÊU CỰC</b>
VN30F1M (chart 60 phút)	-4	<b>TIÊU CỰC</b>
VN30F1M (chart ngày)	--4	<b>TIÊU CỰC</b>

VN30F1M vẫn duy trì trên ngưỡng hỗ trợ mạnh 1,400 điểm.

### Đồ thị kỹ thuật VN30F1M (chart ngày)



Nguồn: Fdata

**ĐIỂM SỐ KỸ THUẬT NGẮN HẠN - TOP 100 MÃ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH CAO NHẤT 1 THÁNG**

Mã	Đóng cửa	KLTB 20N	Điểm kỹ thuật (*)	Xu hướng ngắn hạn	Vốn hóa	P/E	P/BV
Đơn vị	(KVNĐ)				(tỷ đồng)	(lần)	(lần)
AAA	17.15	7,027,275	-6	TIÊU CỰC	5,089	12.7	1.1
ACB	31.95	12,481,120	-5	TIÊU CỰC	86,327	8.9	2.1
AGR	16.15	4,011,770	0	TRUNG TÍNH	3,424	9.8	1.5
ASM	14.25	4,467,175	-6	TIÊU CỰC	3,689	9.1	0.8
BCG	15.85	5,080,830	-5	TIÊU CỰC	4,716	5.1	1.3
BID	38.6	2,310,930	-5	TIÊU CỰC	155,250	15.7	1.9
BSI	26.7	1,968,035	0	TRUNG TÍNH	3,246	11.9	2.0
BSR	17.4	14,782,940	-4	TIÊU CỰC	53,949	#N/A N/A	1.7
BVH	52.6	955,730	-4	TIÊU CỰC	39,046	21.7	1.9
CII	17	2,867,860	-6	TIÊU CỰC	4,061	246.0	0.9
CTG	31.2	16,782,196	-7	TIÊU CỰC	149,939	9.1	1.6
CTR	80	1,066,285	-6	TIÊU CỰC	7,434	26.6	7.0
CTS	28.6	2,307,480	0	TRUNG TÍNH	3,043	10.7	1.9
DBC	58.5	2,403,290	-2	TRUNG TÍNH	6,742	5.5	1.4
DCM	24.15	6,932,505	-2	TRUNG TÍNH	12,785	20.7	1.9
DDV	19.1	4,270,210	5	KHẢ QUAN	2,791	97.9	2.2
DGC	110.7	1,272,725	3	TRUNG TÍNH	18,939	18.9	4.2
DIG	32.55	13,777,485	-4	TIÊU CỰC	13,342	17.8	2.8
DPM	35.8	7,107,120	-4	TIÊU CỰC	14,010	12.3	1.6
DRC	32	3,247,995	-4	TIÊU CỰC	3,801	11.2	2.2
DXG	20.9	6,704,190	-5	TIÊU CỰC	10,832	13.2	1.3
FIT	17.7	12,641,035	-2	TRUNG TÍNH	4,509	32.6	1.4
FLC	10.25	16,813,530	-5	TIÊU CỰC	7,277	4.0	0.8
FPT	91.4	3,349,730	-4	TIÊU CỰC	82,943	21.6	4.9
FRT	39.5	3,027,905	-4	TIÊU CỰC	3,120	46.9	2.4
FTS	53.9	1,025,190	-2	TRUNG TÍNH	7,954	15.0	3.1
GAS	86.3	1,188,950	-4	TIÊU CỰC	165,174	21.2	3.5
GEX	22.8	9,056,825	-6	TIÊU CỰC	17,811	12.9	1.4
GMD	51	4,709,830	3	TRUNG TÍNH	15,370	37.6	2.5
GVR	35.5	6,347,470	-4	TIÊU CỰC	142,000	30.1	2.9
HAH	59.2	2,357,765	1	TRUNG TÍNH	2,806	13.3	2.4
HBC	14	5,725,460	-6	TIÊU CỰC	3,232	22.1	0.9
HCM	52.3	7,157,070	-4	TIÊU CỰC	15,954	18.0	3.3
HDB	26.85	2,849,405	-7	TIÊU CỰC	53,491	10.2	2.0
HDC	63.5	949,970	-4	TIÊU CỰC	5,280	17.9	4.2
HDG	52.8	2,882,800	-4	TIÊU CỰC	8,640	12.1	2.5
HHV	20	5,394,075	-2	TRUNG TÍNH	5,348	34.3	0.9
HNG	6.98	7,728,715	0	TRUNG TÍNH	7,738	#N/A N/A	0.9
HPG	47.7	26,118,496	-6	TIÊU CỰC	213,358	8.5	2.9
HSG	38.1	11,787,965	-4	TIÊU CỰC	18,634	4.9	1.9
HT1	19.45	2,639,575	-2	TRUNG TÍNH	7,421	11.8	1.3
IDC	36.6	3,167,100	-4	TIÊU CỰC	10,980	21.6	2.8
IJC	25.95	7,812,720	-6	TIÊU CỰC	5,634	7.4	1.8
ITA	6.35	7,974,210	-6	TIÊU CỰC	5,958	30.2	0.6
KBC	37.2	11,537,215	4	KHẢ QUAN	17,475	20.7	1.7
KDC	60.1	2,134,305	-2	TRUNG TÍNH	13,748	26.7	2.3
KDH	38.15	4,130,095	-4	TIÊU CỰC	23,771	19.4	2.7
KSB	28.6	2,679,980	-4	TIÊU CỰC	2,096	8.4	1.2
LCG	14.75	5,558,760	-2	TRUNG TÍNH	1,700	4.7	0.9
LPB	22.75	10,879,525	-4	TIÊU CỰC	27,382	10.2	1.8
MBB	28.1	17,441,344	-7	TIÊU CỰC	106,171	10.2	2.0
MBS	34.1	4,266,415	-2	TRUNG TÍNH	9,125	18.2	3.0

MSN	134	1,306,605	-4	TIÊU CỰC	158,192	75.0	7.4
MWG	162	1,116,535	-4	TIÊU CỰC	76,994	16.8	4.2
NKG	36.1	8,510,135	5	KHẢ QUAN	7,884	5.3	1.7
NLG	41.7	3,819,410	-4	TIÊU CỰC	11,896	10.6	1.8
NTL	32.4	2,648,915	-4	TIÊU CỰC	1,976	6.5	1.7
NVB	28.5	2,467,630	-2	TRUNG TÍNH	11,594	139.0	2.7
NVL	103.7	2,894,485	-2	TRUNG TÍNH	152,813	28.8	4.5
PAN	27.6	2,729,505	-6	TIÊU CỰC	5,765	26.0	1.6
PC1	31.85	2,348,855	-2	TRUNG TÍNH	6,089	13.2	1.5
PDR	83.5	3,414,230	-4	TIÊU CỰC	40,645	28.8	7.3
PET	24.8	3,804,975	-2	TRUNG TÍNH	2,132	11.7	1.3
PLX	48.7	1,651,035	-4	TIÊU CỰC	60,574	15.8	2.5
POW	11.35	9,205,465	2	TRUNG TÍNH	26,580	10.4	0.9
PVD	17.8	6,719,130	-4	TIÊU CỰC	7,496	649.8	0.6
PVS	24.2	12,167,175	-4	TIÊU CỰC	11,567	20.9	0.9
PVT	21.45	6,179,595	-2	TRUNG TÍNH	6,942	9.2	1.5
REE	62.1	1,189,850	3	TRUNG TÍNH	19,192	10.7	1.6
ROS	4.82	10,983,515	-6	TIÊU CỰC	2,736	14.9	0.5
SBS	14.7	5,098,235	-2	TRUNG TÍNH	1,862	1,620.7	9.0
SBT	21.6	4,942,855	0	TRUNG TÍNH	13,331	20.2	1.7
SCR	10.45	11,193,830	-4	TIÊU CỰC	3,828	13.1	0.8
SHB	28.2	19,556,144	-4	TIÊU CỰC	54,301	14.5	2.0
SHS	39.2	8,001,470	0	TRUNG TÍNH	11,328	10.6	2.6
SMC	45.95	1,220,795	-4	TIÊU CỰC	2,799	2.9	1.3
SSI	61.1	16,417,335	-4	TIÊU CỰC	40,015	21.7	3.5
STB	27.1	26,006,670	-4	TIÊU CỰC	51,089	14.1	1.6
SZC	44.4	1,848,120	-6	TIÊU CỰC	4,440	17.8	3.3
TCB	48.3	17,374,640	-5	TIÊU CỰC	169,287	10.5	2.0
TCH	18.3	6,737,905	-6	TIÊU CỰC	7,305	8.4	1.2
TNG	31.2	3,852,715	5	KHẢ QUAN	2,482	14.1	2.0
TPB	34.1	5,008,715	-4	TIÊU CỰC	36,544	8.1	1.8
TVB	22.2	2,195,155	0	TRUNG TÍNH	2,013	7.7	1.9
VCB	96.8	1,468,795	-7	TIÊU CỰC	359,019	17.5	3.4
VCI	58.6	6,588,120	-4	TIÊU CỰC	19,514	13.4	3.7
VCS	120.2	427,560	-6	TIÊU CỰC	19,232	12.6	4.5
VGC	33.85	2,075,590	-4	TIÊU CỰC	15,177	16.1	2.4
VGX	19.1	5,754,895	-4	TIÊU CỰC	9,550	33.5	1.5
VHC	45.7	2,346,695	0	TRUNG TÍNH	8,315	11.3	1.5
VHM	106.6	12,230,550	-5	TIÊU CỰC	357,058	10.7	3.7
VIB	36.3	1,707,630	-4	TIÊU CỰC	56,379	9.7	2.7
VIC	93.1	2,890,045	-7	TIÊU CỰC	354,265	55.1	4.0
VIX	26.3	4,875,940	-2	TRUNG TÍNH	3,359	4.7	1.5
VJC	125.8	803,220	4	KHẢ QUAN	68,135	433.5	4.0
VND	50.8	12,381,065	-4	TIÊU CỰC	21,795	10.2	2.3
VNM	87	3,482,840	-4	TIÊU CỰC	181,826	19.0	5.7
VOS	13.55	4,473,745	-4	TIÊU CỰC	1,897	12.4	2.6
VPB	60.8	10,397,570	-6	TIÊU CỰC	150,161	12.0	2.5
VRE	26.45	4,950,245	-4	TIÊU CỰC	60,103	22.1	2.0

(\*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

## Thông tin cập nhật

### Ngân hàng Hàn Quốc tăng lãi suất

Ngân hàng Hàn Quốc (BOK) tăng lãi suất chính sách 25 điểm cơ bản lên 0,75%, trở thành nền kinh tế phát triển đầu tiên tăng lãi suất giữa đại dịch. Đây là kết quả được 16/30 nhà phân tích tham gia khảo sát của Reuters dự báo. Chỉ số Kospi của thị trường chứng khoán Hàn Quốc giảm 0,18% sau thông báo. Đồng won tăng giá nhẹ. Hầu hết ngân hàng trung ương trên thế giới đều giảm lãi suất xuống thấp kỷ lục để hỗ trợ nền kinh tế ứng phó đại dịch Covid-19. Từ Mỹ đến châu Âu, châu Á, chính phủ các nền kinh tế còn triển khai thêm biện pháp kích thích giúp đỡ các doanh nghiệp.

### ADB phê duyệt khoản hỗ trợ 60 triệu USD đầu tư hạ tầng ở Bình Định và Quảng Nam

ADB vừa phê duyệt khoản vay trị giá 58 triệu USD để nâng cao khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu của cơ sở hạ tầng giao thông và cấp nước ở Bình Định và Quảng Nam, đặc biệt, ở các huyện miền núi, vùng sâu vùng xa, nơi có nhiều cộng đồng dân tộc thiểu số. Dự kiến chương trình xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 1 sẽ nâng cấp 121,8km đường, theo các tiêu chuẩn thiết kế chống chịu với biến đổi khí hậu; xây dựng 115km đường ống cấp nước; giúp cung cấp dữ liệu đáng tin cậy về thời tiết và khí hậu một cách kịp thời và hiệu quả về chi phí. Dự kiến khoảng 243.000 người, trong đó, 126.300 người dân thuộc các nhóm dân tộc thiểu số, sẽ được hưởng lợi từ dự án. Ngoài 58 triệu USD các khoản vay thông thường của ADB, chương trình xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu còn nhận được khoản viện trợ không hoàn lại 2 triệu USD từ Quỹ Công nghệ cấp cao của ADB. Khoản viện trợ này nhằm việc cung cấp và lắp đặt các hệ thống dữ liệu để quản lý rủi ro khí hậu. Ngoài ra, chương trình cũng được Chính phủ Việt Nam tài trợ 21,73 triệu USD.

### Kim ngạch xuất khẩu cao su tháng 7 tăng gần 23%

Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, trong 7 tháng đầu năm, xuất khẩu cao su tăng cả khối lượng, kim ngạch so với cùng kỳ năm 2020. Cụ thể, Việt Nam xuất khẩu 918.791 tấn cao su, thu về gần 1.54 tỷ USD, tăng 34,2% về khối lượng, tăng 74,5% về kim ngạch. Tính riêng tháng 7, xuất khẩu đạt 204.520 tấn tương đương 338,2 triệu USD, tăng lần lượt 25,3% về lượng và 22,8% về kim ngạch so với tháng 6. So với tháng 7/2020, khối lượng tăng 1%, kim ngạch tăng 38%. Nhìn chung, xuất khẩu cao su 7 tháng đầu năm sang hầu hết các thị trường chủ đạo đều tăng cả lượng, kim ngạch so với cùng kỳ 2020. Trung Quốc là thị trường xuất khẩu chủ lực của cao su Việt Nam, chiếm 70% về lượng và 67% về giá trị. EU, Ấn Độ là các thị trường kế tiếp, đều đạt mức tăng trưởng cao trong năm 2021. Theo Statista, năm 2020, Việt Nam là quốc gia xuất khẩu cao su lớn thứ 5 trên thế giới với kim ngạch 755,7 triệu USD, chiếm 6,6% toàn cầu. 4 nước có kim ngạch xuất khẩu lớn nhất lần lượt là Thái Lan, Indonesia, Bờ Biển Nga và Malaysia.

### HAP: chốt quyền trả cổ tức tiền mặt tỷ lệ 6%

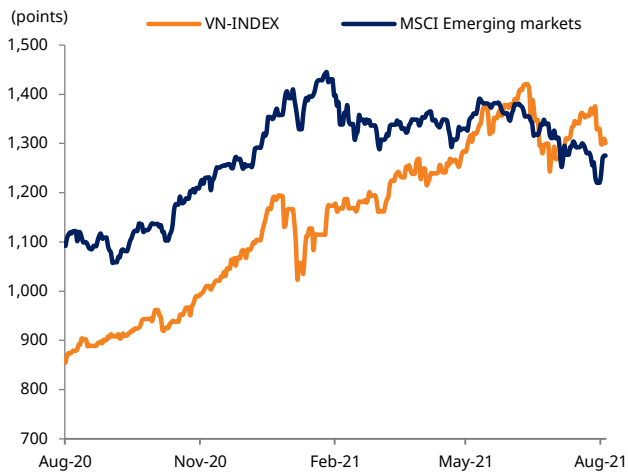
Tập đoàn Hapaco (HoSE: HAP) thông báo ngày 13/9 đăng ký cuối cùng lập danh sách cổ đông trả cổ tức tiền mặt năm 2020 tỷ lệ 6%, 1 cổ phiếu được nhận 600 đồng. Ngày thanh toán dự kiến 13/10. Năm 2020, doanh nghiệp ghi nhận doanh thu giảm 11% xuống 335 tỷ đồng; lãi sau thuế tăng 70% lên 20 tỷ đồng. Với kết quả này, HĐQT trình và được cổ đông thông qua phương án chia cổ tức tiền mặt tỷ lệ 6%, tương đương mức thanh toán 33 tỷ đồng. Cổ phiếu Hapaco hiện giao dịch vùng giá 15.000 đồng/cp, tăng 36% tính từ đầu tháng 6. Mới đây, doanh nghiệp công bố Nghị quyết HĐQT thông qua

hồ sơ phát hành 55,4 triệu cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn lên 1.111 tỷ đồng, tỷ lệ phân phối 1:1. Với giá chào bán 10.000 đồng/cp, doanh nghiệp dự thu về khoảng 554,7 tỷ đồng. Đơn vị sẽ dùng 480 tỷ đồng để mua cổ phần Công ty cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green (BVGreen) từ cổ đông hiện hữu, 74 tỷ để mua 7,4 triệu cổ phần phát hành thêm của Bệnh viện Quốc tế Green trong quý III, IV.

#### **PVP: Cổ đông lớn muốn thoái toàn bộ vốn**

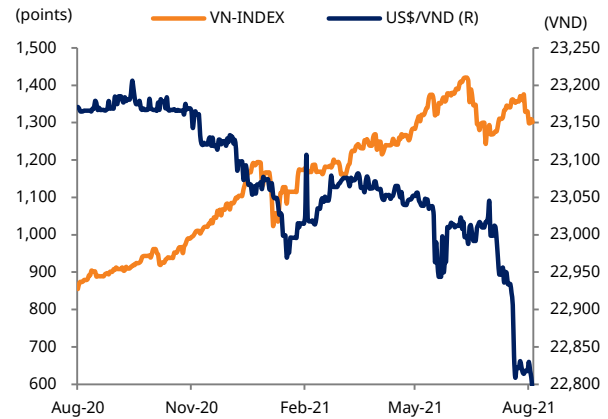
Quản lý Quỹ ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (PVCB Capital) vừa thông báo đăng ký bán ra toàn bộ hơn 8,4 triệu cổ phiếu (tỷ lệ 8,96%) của Vận tải dầu khí Thái Bình Dương (PVTrans Pacific, UPCoM: PVP) để cơ cấu lại danh mục đầu tư. Giao dịch dự kiến thực hiện theo phương thức thỏa thuận và khớp lệnh từ 26/8 đến 23/9. Trên thị trường, cổ phiếu PVP đóng cửa tại mức 16.800 đồng/cp kết phiên 25/8. Tạm tính theo thị giá này, PVCB Capital có thể thu về khoảng 142 tỷ đồng nếu giao dịch hoàn tất. Trước đó, từ cuối năm ngoái, Quản lý quỹ PVI liên tục bán cổ phần tại PVTrans Pacific để giảm tỷ lệ sở hữu từ hơn 10% (9,5 triệu cổ phiếu) về mức 0%

**Biểu đồ 2. VN Index và MSCI Emerging Markets**



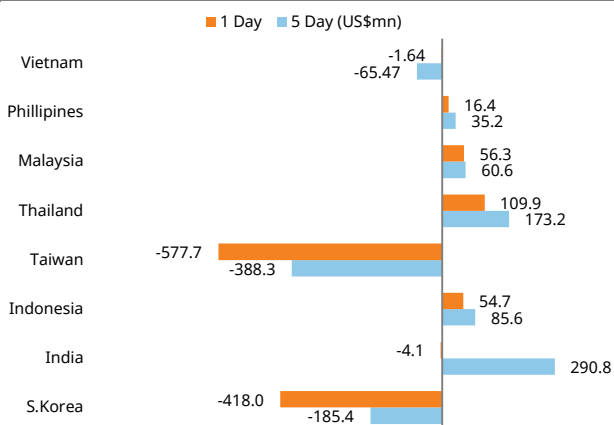
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Biểu đồ 3. VN-Index và USD/VND**



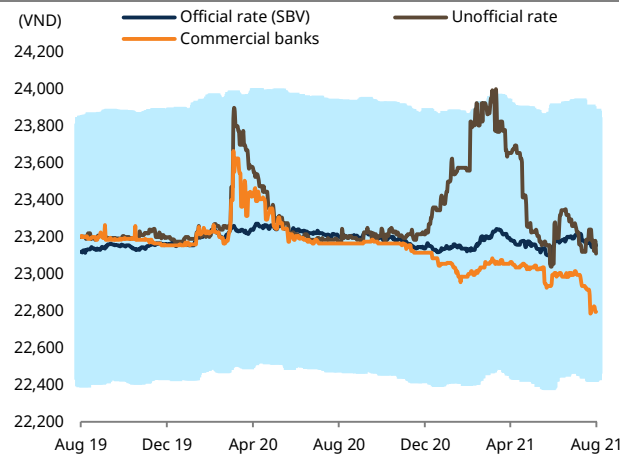
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Biểu đồ 4. Hoạt động nhà đầu tư nước ngoài**



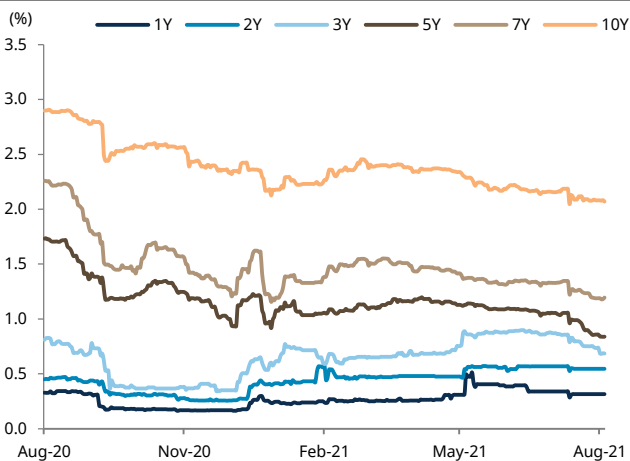
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Biểu đồ 5. Tỷ giá USD/VND**



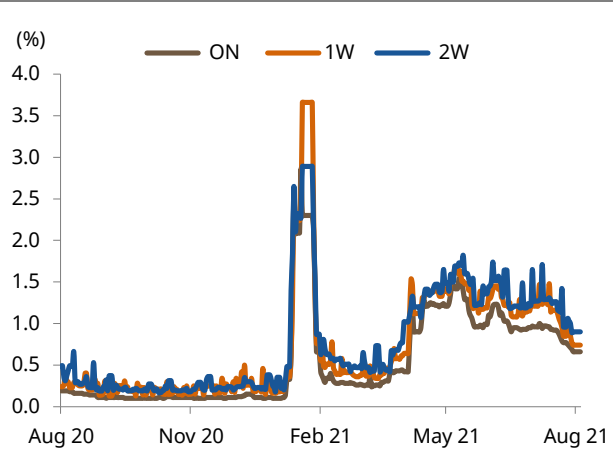
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Biểu đồ 6. Lợi suất trái phiếu chính phủ**



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Biểu đồ 7. Lãi suất liên ngân hàng**



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset



**Bảng 1: Chỉ số định giá chính của VN30**

Tên công ty	Mã	Giá (VND)	Vốn hóa (VND bn)	Sở hữu khối ngoại (%)	Biến động giá (%)				P/E (x)*		P/B (x)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
					1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
<b>VN30 Index</b>	<b>VN30 Index</b>	<b>1,412.45</b>	<b>3,713,683</b>		<b>-1.1</b>	<b>-6.2</b>	<b>0.6</b>	<b>73.9</b>	<b>13.5</b>	<b>11.6</b>	<b>2.5</b>	<b>2.1</b>	<b>36.2</b>	<b>16.5</b>	<b>22.7</b>	<b>20.5</b>
Ngân hàng TMCP Á Châu	ACB VN	31,950	86,327	30.0	-1.5	-9.5	-2.3	88.4	9.0	7.4	1.9	1.5	26.3	21.6	24.2	23.0
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển	BID VN	38,600	155,250	16.7	-2.2	-9.2	-3.5	-1.9	16.4	12.0	1.7	1.5	62.2	36.8	12.0	14.6
Tập đoàn Bảo Việt	BVH VN	52,600	39,046	27.0	-0.2	-4.4	4.0	10.5	22.8	20.2	1.9	1.7	11.2	12.8	8.4	9.0
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	CTG VN	31,200	149,939	24.5	-3.0	-9.0	-3.0	63.0	8.7	7.2	1.6	1.4	26.0	21.0	19.2	19.9
CTCP FPT	FPT VN	91,400	82,943	49.0	-0.5	-3.3	-2.5	117.2	20.6	17.2	4.5	3.9	24.0	20.0	24.5	25.3
TCT Khí Việt Nam	GAS VN	86,300	165,174	2.6	-1.1	-5.1	-2.3	17.4	17.7	14.5	3.2	3.0	20.9	22.1	18.9	21.1
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	GVR VN	35,500	142,000	0.6	0.9	-8.5	9.2	198.3	30.5	27.9	2.7	NA	128.8	9.5	9.3	10.0
Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM	HDB VN	26,850	53,491	18.3	-0.7	-6.8	3.3	96.0	9.7	8.1	1.8	1.5	31.1	20.2	21.5	20.9
Tập đoàn Hoà Phát	HPG VN	47,700	213,358	26.4	-1.4	-6.3	4.6	166.1	7.3	7.2	2.3	1.7	130.0	0.5	39.2	28.6
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền	KDH VN	38,150	23,771	30.5	-0.7	-8.2	-2.6	70.9	22.1	15.6	2.5	2.2	-7.7	41.6	12.9	15.8
Ngân hàng TMCP Quân đội	MBB VN	28,100	106,171	22.2	-1.7	-9.6	3.3	146.0	9.0	7.4	1.6	1.3	42.6	20.6	22.1	21.7
Tập đoàn Masan	MSN VN	134,000	158,192	33.3	-0.7	-1.7	10.7	150.5	49.3	29.0	8.0	6.3	19,820.1	69.9	15.0	22.4
CTCP Thế giới di động	MWG VN	162,000	76,994	49.0	0.3	-6.1	1.1	85.6	15.8	12.7	3.8	3.2	18.5	24.0	26.0	26.8
Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	NVL VN	103,700	152,813	9.3	-1.7	-1.1	-3.5	126.6	35.5	25.6	4.4	4.1	-541.2	38.6	16.0	14.5
CTCP Phát triển Bất động sản Phát Đạt	PDR VN	83,500	40,645	3.6	-3.8	-5.4	-7.7	292.8	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam	PLX VN	48,700	60,574	17.8	-1.7	-5.4	-2.4	-5.3	17.6	14.9	2.5	2.4	334.9	18.4	16.2	16.6
CTCP Vàng Bạc Đá Quý Phú Nhuận	PNJ VN	86,200	19,599	49.0	-3.1	-8.3	-5.0	46.1	16.7	13.8	3.2	2.7	19.6	20.8	22.2	24.1
TCT Điện lực Dầu khí Việt Nam	POW VN	11,350	26,580	3.0	0.9	0.0	8.1	12.9	12.4	10.8	0.9	0.8	-8.1	14.4	7.4	8.0
TCT CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	SAB VN	147,600	94,653	62.5	0.3	-0.3	-3.8	-19.9	18.9	16.4	4.1	3.7	9.4	15.3	24.2	24.4
CTCP Chứng Khoán Sài Gòn	SSI VN	61,100	40,015	46.5	-1.5	-2.6	20.3	306.0	30.5	24.8	4.5	4.1	2.3	23.0	14.1	14.5
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	STB VN	27,100	51,089	16.1	-0.9	-9.5	-5.6	142.0	21.2	13.5	1.6	1.4	6.6	57.0	8.6	12.2
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	TCB VN	48,300	169,287	22.5	-1.7	-8.9	-1.4	128.9	10.1	8.4	1.9	1.5	36.3	20.4	20.5	20.3
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	TPB VN	34,100	36,544	30.0	-2.3	-7.1	3.6	86.8	7.6	6.2	1.6	1.3	32.4	21.4	23.7	22.5
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN	VCB VN	96,800	359,019	23.5	-0.7	-5.8	0.8	15.9	16.2	13.6	3.1	2.5	33.3	19.3	21.1	20.9
Công ty Cổ phần Vinhomes	VHM VN	106,600	357,058	23.5	-0.4	-4.0	-2.7	34.1	11.5	10.1	3.0	2.4	108.4	14.2	29.9	27.2
Tập đoàn Vingroup	VIC VN	93,100	354,265	14.8	-1.6	-10.5	0.5	15.1	56.9	56.1	4.0	3.6	-134.2	1.4	9.3	8.2
CTCP Hàng Không Vietjet	VJC VN	125,800	68,135	18.0	-0.9	4.8	10.4	25.0	167.7	25.7	3.7	3.0	-160.5	552.9	3.8	16.6
CTCP Sữa Việt Nam	VNM VN	87,000	181,826	54.8	0.1	-3.7	-2.1	-10.8	17.9	16.7	5.6	5.3	1.4	7.5	32.5	33.6
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VPB VN	60,800	150,161	15.4	-1.0	-5.9	7.2	165.5	9.6	9.9	1.8	1.5	48.5	-3.1	23.6	16.8
CTCP Vincom Retail	VRE VN	26,450	60,103	29.8	0.6	-5.4	-1.1	-2.8	25.0	18.4	2.0	1.7	1.1	35.6	7.5	10.0

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (\*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

**Bảng 2: Biến động ngành**

Nhóm ngành (Chuẩn GICS)	Điểm tác động (VN-Index 1D)	Vốn hóa (VND bn)	Biến động giá (%)				P/E (X)*		P/B (X)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
			1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
<b>VN-Index</b>	<b>-8.43</b>	<b>4,937,857</b>	<b>-0.6</b>	<b>-5.4</b>	<b>2.2</b>	<b>49.0</b>	<b>14.8</b>	<b>12.3</b>	<b>2.5</b>	<b>2.1</b>	<b>37.7</b>	<b>20.6</b>	<b>20.0</b>	<b>19.2</b>
Ô tô và phụ tùng	-0.01	8,623	-0.2	-2.9	2.9	57.0	7.1	6.3	1.3	1.2	27.5	13.8	12.3	12.8
Ngân hàng	-6.23	1,542,189	-1.5	-4.0	-0.3	61.1	12.3	9.9	2.1	1.7	36.3	23.2	19.3	19.0
Xây dựng cơ bản	0.64	186,588	1.3	-1.9	11.0	79.8	7.5	6.3	1.5	0.4	15.0	23.1	7.8	8.2
Dịch vụ thương mại	0.01	5,044	0.6	-1.3	6.9	33.0	7.6	6.0	NA	NA	10.8	39.0	9.6	12.7
May mặc và trang sức	-0.11	42,672	-0.9	-3.4	1.6	114.2	12.5	10.5	2.4	2.0	30.7	19.6	16.8	17.9
Dịch vụ tiêu dùng	0.02	8,366	0.4	-0.4	7.2	38.9	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Dịch vụ tài chính	-0.52	106,823	-1.8	-4.1	26.1	283.0	11.5	9.4	1.7	1.6	2.4	23.0	5.3	5.5
Năng lượng	-0.25	78,387	-1.2	-1.6	0.3	12.4	21.0	14.1	2.1	2.1	NA	42.2	14.0	14.5
Thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	0.20	530,873	0.2	0.3	2.9	42.5	25.2	17.5	5.0	4.4	60.3	31.0	20.6	22.9
Dịch vụ và thiết bị y tế	0.02	1,535	5.7	16.4	108.8	133.1	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Hàng cá nhân và gia dụng	0.00	1,814	-0.7	-1.8	-2.1	-0.2	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Bảo hiểm	0.04	47,840	0.3	-0.9	3.2	16.2	19.6	16.7	1.6	1.4	16.6	12.8	7.8	7.5
Nguyên vật liệu	-0.03	510,077	0.0	-1.9	9.8	168.7	63.5	13.2	2.0	0.9	NA	0.3	24.6	19.1
Giải trí và truyền thông	0.00	1,297	-0.4	-0.1	-2.6	-27.2	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Dược phẩm	0.14	36,462	1.4	0.1	11.0	27.5	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Bất động sản	-2.82	1,164,369	1.5	1.2	3.7	19.9	8.6	7.5	1.4	1.3	3.9	14.9	8.5	8.8
Bán lẻ	0.07	86,184	-0.8	-2.1	-0.4	57.1	47.9	24.1	2.9	2.5	13.2	NA	15.5	14.6
Phần mềm và dịch vụ	-0.12	88,879	0.3	-1.2	1.2	80.4	15.4	12.2	3.5	3.0	31.0	24.7	23.7	24.7
Thiết bị và phần cứng	0.02	7,602	-0.5	-0.9	-0.3	114.3	19.2	16.0	4.2	3.7	26.4	20.5	22.8	23.7
Dịch vụ viễn thông	0.00	1,406	1.2	2.6	17.6	249.9	17.4	14.0	4.9	3.8	59.5	24.0	31.5	25.8
Vận tải	0.58	183,909	-1.0	-9.5	3.8	245.5	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Tiện ích	-0.23	251,649	1.4	3.6	12.0	50.6	72.1	13.4	20.6	1.7	NA	NA	-52.4	19.2

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (\*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

## Top 10 tác động VN-Index: Chiều tăng điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
REE VN	62,100	6.9	2,584,800	0.3
GVR VN	35,500	0.9	4,533,400	0.3
GMD VN	51,000	6.5	10,599,400	0.3
LGC VN	63,000	6.8	600	0.2
DPM VN	35,800	5.6	6,734,900	0.2
VCG VN	42,850	3.3	547,000	0.2
HPX VN	39,500	5.3	329,600	0.1
DCM VN	24,150	4.1	8,177,600	0.1
BWE VN	40,200	6.9	2,061,200	0.1
DGC VN	110,700	2.6	1,046,200	0.1

Nguồn: Bloomberg

## Top 10 tác động VN-Index: Chiều giảm điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
VIC VN	93,100	-1.6	1,766,200	-1.5
CTG VN	31,200	-3.0	21,097,200	-1.2
BID VN	38,600	-2.2	2,045,600	-0.9
HPG VN	47,700	-1.4	13,857,800	-0.8
TCB VN	48,300	-1.7	10,111,900	-0.8
NVL VN	103,700	-1.7	2,569,200	-0.7
VCB VN	96,800	-0.7	1,076,900	-0.7
GAS VN	86,300	-1.1	687,800	-0.5
MBB VN	28,100	-1.7	12,762,500	-0.5
PDR VN	83,500	-3.8	3,042,800	-0.4

## Disclaimers

This report is published by Mirae Asset Securities (Vietnam) LLC (MAS), a broker-dealer registered in the Socialist Republic of Vietnam and a member of the Vietnam Stock Exchanges. Information and opinions contained herein have been compiled in good faith and from sources believed to be reliable, but such information has not been independently verified and MAS makes no guarantee, representation or warranty, express or implied, as to the fairness, accuracy, completeness or correctness of the information and opinions contained herein or of any translation into English from the Vietnamese language. In case of an English translation of a report prepared in the Vietnamese language, the original Vietnamese language report may have been made available to investors in advance of this report.

The intended recipients of this report are sophisticated institutional investors who have substantial knowledge of the local business environment, its common practices, laws and accounting principles and no person whose receipt or use of this report would violate any laws and regulations or subject MAS and its affiliates to registration or licensing requirements in any jurisdiction shall receive or make any use hereof.

This report is for general information purposes only and it is not and shall not be construed as an offer or a solicitation of an offer to effect transactions in any securities or other financial instruments. The report does not constitute investment advice to any person and such person shall not be treated as a client of MAS by virtue of receiving this report. This report does not take into account the particular investment objectives, financial situations, or needs of individual clients. The report is not to be relied upon in substitution for the exercise of independent judgment. Information and opinions contained herein are as of the date hereof and are subject to change without notice. The price and value of the investments referred to in this report and the income from them may depreciate or appreciate, and investors may incur losses on investments. Past performance is not a guide to future performance. Future returns are not guaranteed, and a loss of original capital may occur. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents do not accept any liability for any loss arising out of the use hereof.

MAS may have issued other reports that are inconsistent with, and reach different conclusions from, the opinions presented in this report. The reports may reflect different assumptions, views and analytical methods of the analysts who prepared them. MAS may make investment decisions that are inconsistent with the opinions and views expressed in this research report. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents may have long or short positions in any of the subject securities at any time and may make a purchase or sale, or offer to make a purchase or sale, of any such securities or other financial instruments from time to time in the open market or otherwise, in each case either as principals or agents. MAS and its affiliates may have had, or may be expecting to enter into, business relationships with the subject companies to provide investment banking, market-making or other financial services as are permitted under applicable laws and regulations.

No part of this document may be copied or reproduced in any manner or form or redistributed or published, in whole or in part, without the prior written consent of MAS.